BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

*Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023*

| LỚP | | | 10A17 | 10A18 | 60TVĐC1 | 60TVĐC2 | 60TVĐC3 | 60TVĐC4 | 60TVĐC5_BX | 60TVĐC6_YL | 60TVĐC7A_YL | 60TVĐC7B_YL | 60TVĐC8_LT | 60TVĐL1 | 60TVĐL2 | 60TVĐL3 | 60TVĐT1 | 60TVĐT2 | 60TVĐT3 | 60TVĐT4 | 60TVĐT5 | 60TVĐT6_YL | 60TVĐT7_VT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2<br>03-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | Vật lý 6<br>Chu Thị Tính (H5.202) | Vật lý 6<br>Chu Thị Tính (H5.202) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.303) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.303) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.406) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.406) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.303) | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.303) | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.202) | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.202) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.306) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.306) | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | Toán học 6<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Toán học 6<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | | | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.303) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.303) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.406) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.406) | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang () | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang () | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3<br>04-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | Toán học 6<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Toán học 6<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường (H5.306) | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường (H5.306) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.303) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.303) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.406) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.406) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | | | Lịch sử 6<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.406) | Lịch sử 6<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.406) | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | Hóa học 6<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.202) | Hóa học 6<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.202) | Địa lý 6<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.306) | Địa lý 6<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.306) | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.406) | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.406) | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4<br>05-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | Hóa học 6<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.202) | Hóa học 6<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.202) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.406) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.406) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.202) | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.202) | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Lịch sử 6<br>Lưu Yến Ngọc (H5.303) | Lịch sử 6<br>Lưu Yến Ngọc (H5.303) | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.406) | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.406) | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.202) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.202) | Lịch sử 6<br>Lưu Yến Ngọc (H5.306) | Lịch sử 6<br>Lưu Yến Ngọc (H5.306) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang (H5.303) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang (H5.303) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.406) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.406) | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | Lịch sử 6<br>Lê Thị Quyên (H5.202) | Lịch sử 6<br>Lê Thị Quyên (H5.202) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.306) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.306) | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên () | Vật lý 4<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | Vật lý 4<br>Chu Thị Tính (H5.403) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Tình (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.403) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | Văn học 4<br>Nguyễn Thuỳ Ngọc (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 10A17 | 10A18 | 60TVĐC1 | 60TVĐC2 | 60TVĐC3 | 60TVĐC4 | 60TVĐC5_BX | 60TVĐC6_YL | 60TVĐC7A_YL | 60TVĐC7B_YL | 60TVĐC8_LT | 60TVĐL1 | 60TVĐL2 | 60TVĐL3 | 60TVĐT1 | 60TVĐT2 | 60TVĐT3 | 60TVĐT4 | 60TVĐT5 | 60TVĐT6_YL | 60TVĐT7_VT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5<br>06-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Địa lý 4<br>Trần Thị Thanh Hòa<br>(H5.403) | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | Toán học 4<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.403) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | Lịch sử 4<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thị Tuyến<br>(H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.307) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 6<br>07-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.106) | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.106) | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | Vật lý 6<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.106) | Vật lý 6<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.106) | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Toán học 4<br>Nguyễn Tiến Hiển<br>(H5.307) | | | | | | | | | | Địa lý 6<br>Dương Thị Hồng (H5.407) | Địa lý 6<br>Dương Thị Hồng (H5.407) | | | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy<br>(H5.107) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Kim Thúy<br>(H5.107) | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.102) | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.102) | | |
| | | 7 | Lịch sử 4<br>Lê Thị Quyên (H5.403) | | | | | | | | | | | | | | | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.107) | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.107) | | | | |
| | | 8 | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Quyền<br>(H5.403) | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.307) | | | | | | | | | | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.407) | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.407) | | | | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.102) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.102) | | |
| | | 9 | Toán học 4<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.403) | Toán học 4<br>Nguyễn Tiến Hiển<br>(H5.307) | | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.407) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.407) | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.107) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.107) | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.102) | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.102) | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7<br>08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

***Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023***

| LỚP | | | 60TVGK1 | 60TVHA1_LT | 60TVKT1 | 60TVKT2 | 60TVMT1 | 60TVMT2A_BX | 60TVMT2B_BX | 60TVMT3_VT | 60TVQM1 | 60TVQM2 | 60TVQM3 | 60TVQM4 | 60TVQM5 | 60TVS1 | 60TVS2 | 60TVS3 | 60TVVP1 | 60TVVP2 | 60TVVP3 | 60TVVP4 | 61CĐC1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | Vật lý 6 Nguyễn Thị Vân (H5.307) | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Quyên (H5.302) | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Quyên (H5.302) | Vật lý 6 Nguyễn Thị Vân (H5.307) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | Toán học 6 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Toán học 6 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Vật lý 6 Phạm Thanh Mai (H5.201) | Vật lý 6 Phạm Thanh Mai (H5.201) | |
| | | 2 | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.307) | | | | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | | | | | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.307) | | | | | | | |
| | | 3 | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.307) | | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.204) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.204) | | | | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.302) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.302) | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.307) | | | | | | | |
| | | 4 | Toán học 6 Nguyễn Tiến Hiển (H5.307) | | Văn học 6 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Văn học 6 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.304) | Toán học 6 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.304) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | Toán học 6 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Toán học 6 Nguyễn Tiến Hiển (H5.307) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.404) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.404) | Vật lý 6 Chu Thị Tính (H5.203) | Vật lý 6 Chu Thị Tính (H5.203) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Quyên (H5.201) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Quyên (H5.201) | |
| | | 5 | | | | | | | | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lắp đặt và lập trình thiết bị điều khiển trong công nghiệp Trịnh Xuân Bình () |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | Văn học 6 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.307) | | Vật lý 6 Nguyễn Hoài Anh (H5.204) | Vật lý 6 Nguyễn Hoài Anh (H5.204) | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.301) | | | | Địa lý 6 Trần Thị Thanh Hóa (H5.304) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.302) | Địa lý 6 Trần Thị Thanh Hóa (H5.304) | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.301) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.302) | Văn học 6 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.307) | Văn học 6 Trần Thị Kim Liên (H5.404) | Văn học 6 Trần Thị Kim Liên (H5.404) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.203) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.203) | Địa lý 6 Dương Thị Hồng (H5.201) | Địa lý 6 Dương Thị Hồng (H5.201) | |
| | | 2 | | | | | Toán học 6 Kim Thành Nam (H5.301) | | | | | | | Toán học 6 Kim Thành Nam (H5.301) | | | | | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.203) | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.203) | | | |
| | | 3 | Toán học 6 Nguyễn Tiến Hiển (H5.307) | | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | | | | | Hóa học 6 Trần Thị Hằng (H5.304) | Toán học 6 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Hóa học 6 Trần Thị Hằng (H5.304) | | Toán học 6 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Toán học 6 Nguyễn Tiến Hiển (H5.307) | Vật lý 6 Nguyễn Hoài Anh (H5.404) | Vật lý 6 Nguyễn Hoài Anh (H5.404) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Tính (H5.203) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Tính (H5.203) | Toán học 6 Nguyễn Văn Trường (H5.201) | Toán học 6 Nguyễn Văn Trường (H5.201) | |
| | | 4 | | | Địa lý 6 Dương Thị Hồng (H5.204) | Địa lý 6 Dương Thị Hồng (H5.204) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.301) | | | | Sinh học 6 Lê Thị Thảo () | | Sinh học 6 Lê Thị Thảo () | Địa lý 6 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.301) | | | Địa lý 6 Nguyễn Thị Tính (H5.404) | Địa lý 6 Nguyễn Thị Tính (H5.404) | Toán học 6 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Toán học 6 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.304) | | Lịch sử 6 Lưu Thị Thuỷ (H5.304) | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lắp đặt và lập trình thiết bị điều khiển trong công nghiệp Trịnh Xuân Bình () |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | Văn học 6 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.307) | | Lịch sử 6 Lưu Yến Ngọc (H5.204) | Lịch sử 6 Lưu Yến Ngọc (H5.204) | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.302) | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.302) | Văn học 6 Nguyễn Thanh Thùy (H5.307) | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.203) | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.203) | Lịch sử 6 Lê Thị Quyên (H5.201) | Lịch sử 6 Lê Thị Quyên (H5.201) | |
| | | 2 | Lịch sử 6 Lê Thị Quyên (H5.307) | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | | | | | | | | | | Lịch sử 6 Lê Thị Quyên (H5.307) | Lịch sử 6 Lưu Yến Ngọc (H5.404) | Lịch sử 6 Lưu Yến Ngọc (H5.404) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.203) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.203) | Văn học 6 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.201) | Văn học 6 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.201) | |
| | | 3 | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.307) | | | | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.302) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Hóa học 6 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | Văn học 6 Nguyễn Thị Hạnh (H5.302) | Hóa học 6 Nguyễn Thu Trang (H5.307) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | | | | | |
| | | 4 | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.307) | | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | Hóa học 6 Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | | | | | | | | | | Sinh học 6 Lê Thị Thảo (H5.307) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.404) | Toán học 6 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.404) | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.203) | Văn học 6 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.203) | Hóa học 6 Trần Thị Hằng (H5.201) | Hóa học 6 Trần Thị Hằng (H5.201) | |
| | | 5 | | | | | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | | | | | Sinh học 6 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lắp đặt và lập trình thiết bị điều khiển trong công nghiệp Trịnh Xuân Bình () |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 60TVGK1 | 60TVHA1_LT | 60TVKT1 | 60TVKT2 | 60TVMT1 | 60TVMT2A_BX | 60TVMT2B_BX | 60TVMT3_VT | 60TVQM1 | 60TVQM2 | 60TVQM3 | 60TVQM4 | 60TVQM5 | 60TVS1 | 60TVS2 | 60TVS3 | 60TVVP1 | 60TVVP2 | 60TVVP3 | 60TVVP4 | 61CĐC1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5<br>06-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lắp đặt và lập trình thiết bị điều khiển trong công nghiệp<br>Trịnh Xuân Bình () |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 6<br>07-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến<br>(H5.101) | Hóa học 6<br>Nguyễn Thị Tuyến<br>(H5.101) | | | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy<br>(H5.104) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy<br>(H5.104) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | Vật lý 6<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.101) | Vật lý 6<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.101) | | | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.104) | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.104) | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.101) | Văn học 6<br>Trần Thị Kim Liên (H5.101) | | | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.104) | Toán học 6<br>Nguyễn Văn Trường<br>(H5.104) | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy<br>(H5.103) | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.104) | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.104) | Toán học 6<br>Kim Thành Nam (H5.402) | | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.401) | Vật lý 6<br>Phạm Thanh Mai (H5.101) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.401) | Toán học 6<br>Kim Thành Nam (H5.402) | Vật lý 6<br>Phạm Thanh Mai (H5.101) | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy<br>(H5.103) | | | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.106) | Địa lý 6<br>Nguyễn Thị Tình (H5.106) | | | Lắp đặt và lập trình thiết bị điều khiển trong công nghiệp<br>Trịnh Xuân Bình () |
| | | 7 | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang<br>(H5.103) | | | | | | | | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.401) | | Hóa học 6<br>Trần Thị Hằng (H5.401) | | | Hóa học 6<br>Nguyễn Thu Trang<br>(H5.103) | | | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.106) | Sinh học 6<br>Lê Thị Thảo (H5.106) | | | |
| | | 8 | Địa lý 6<br>Dương Thị Hồng (H5.103) | | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Thu Hồng<br>(H5.104) | Toán học 6<br>Nguyễn Thị Thu Hồng<br>(H5.104) | | | | | | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.101) | | | Văn học 6<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.101) | Địa lý 6<br>Dương Thị Hồng (H5.103) | | | | | | | |
| | | 9 | | | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.104) | Văn học 6<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.104) | Vật lý 6<br>Chu Thị Tính (H5.402) | | | | Vật lý 6<br>Phạm Thanh Mai (H5.401) | Lịch sử 6<br>Lê Thị Quyên (H5.101) | Vật lý 6<br>Phạm Thanh Mai (H5.401) | Vật lý 6<br>Chu Thị Tính (H5.402) | Lịch sử 6<br>Lê Thị Quyên (H5.101) | | | | Văn học 6<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.106) | Văn học 6<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.106) | | | |
| | | 10 | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.103) | | | | | | | | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Quyên<br>(H5.101) | | | Sinh học 6<br>Nguyễn Thị Quyên<br>(H5.101) | Vật lý 6<br>Nguyễn Thị Vân (H5.103) | | | | | | | |
| Thứ 7<br>08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

***Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023***

| LỚP | | | 61CĐL1 | 61CĐT1 | 61CGK1 | 61CKT1 | 61CS1 | 61CS2 | 61CTT1 | 61TCCT1 | 61TCCT2 | 61TCĐC1 | 61TCĐL1A | 61TCĐL1B | 61TCĐT1A_VT | 61TCĐT1B_VT | 61TCGK1 | 61TCKT1 | 61TCLG1 | 61TCMN1 | 61TCS1A_TA | 61TCS1B_TA | 61TVCT1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | Bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt điều hòa không khí gia dụng<br>Nguyễn Tiến Nghĩa (H6.202.TH. PLC) | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | Phay - Phay CNC<br>Bùi Thị Len (TT.Tiện-Phay- bào) | | | Bảo dưỡng, sửa chữa trang bị điện và hệ thống thông tin 3<br>Nguyễn Đức Nam (X11.204_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 2) | Thiết kế đồ hoạ 3D<br>Lê Sơn Thảo (H3.210_TH Tin Ứng dụng) | Điều khiển khí nén, thủy lực<br>Đỗ Tiến Phong (X23.207.Phòng học Điều khiển lập trình) | Bảo trì, vận hành hệ thống cơ điện tử<br>Trần Văn Kiên (X23.203.Phòng học Điện tử) | | | | | | | Thực hiện các nghiệp vụ tổng hợp<br>Bùi Thu Trang (H3.105) | | Kỹ năng mềm và khởi sự doanh nghiệp<br>Quách Hữu Việt () | | | Lắp đặt tủ điện điều khiển<br>Nguyễn Anh Đức (X23.201.Phòng học Truyền động điện) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | Bảo dưỡng và sửa chữa gầm truyền lực 2<br>Nguyễn Quang Tiến (X11.306_02.PHÒNG HỌC ĐIỆN & ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ Ô TÔ + SẢNH TẦNG 3) | | | Hóa học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.101) | Hóa học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.101) | Vật lý 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.102) | | | Vi mạch số lập trình<br>Nguyễn Văn Chiều () | PLC cơ bản<br>Nguyễn Văn Bảy () | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.103) | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.103) | Vật lý 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.102) | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | | | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.101) | Toán học 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.101) | Vật lý 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.102) | | | | | Hóa học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.103) | Hóa học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.103) | Vật lý 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.102) | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | Bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt điều hòa không khí gia dụng<br>Nguyễn Tiến Nghĩa () | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | Phay - Phay CNC<br>Bùi Thị Len (TT.Tiện-Phay- bào) | | | Bảo dưỡng, sửa chữa trang bị điện và hệ thống thông tin 3<br>Nguyễn Đức Nam (X11.204_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 2) | Thiết kế đồ hoạ 3D<br>Lê Sơn Thảo (H3.210_TH Tin Ứng dụng) | Điều khiển khí nén, thủy lực<br>Đỗ Tiến Phong () | Bảo trì, vận hành hệ thống cơ điện tử<br>Trần Văn Kiên () | | | | | | | | | Kỹ năng mềm và khởi sự doanh nghiệp<br>Quách Hữu Việt () | | | Lắp đặt tủ điện điều khiển<br>Nguyễn Anh Đức () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | | | Bảo dưỡng và sửa chữa gầm truyền lực 2<br>Nguyễn Quang Tiến (X11.306_02.PHÒNG HỌC ĐIỆN & ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ Ô TÔ + SẢNH TẦNG 3) | | | Toán học 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.101) | Toán học 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.101) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.102) | | | | | Hóa học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.103) | Hóa học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.103) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.102) | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.101) | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.101) | | | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.103) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.103) | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | Hóa học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.102) | | | | | | | Hóa học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.102) | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | Bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt điều hòa không khí gia dụng<br>Nguyễn Tiến Nghĩa () | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | Phay - Phay CNC<br>Bùi Thị Len (TT.Tiện-Phay- bào) | Lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ vay vốn, dự án<br>Trần Việt Anh (H3.207_Khoa SP-KT) | | Bảo dưỡng, sửa chữa trang bị điện và hệ thống thông tin 3<br>Nguyễn Đức Nam (X11.204_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 2) | | Điều khiển khí nén, thủy lực<br>Đỗ Tiến Phong () | Bảo trì, vận hành hệ thống cơ điện tử<br>Trần Văn Kiên (X23.203.Phòng học Điện tử) | | | | | | | | | Kỹ năng mềm và khởi sự doanh nghiệp<br>Quách Hữu Việt () | | | Lắp đặt tủ điện điều khiển<br>Nguyễn Anh Đức () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | Bảo dưỡng và sửa chữa gầm truyền lực 2<br>Nguyễn Quang Tiến (X11.306_02.PHÒNG HỌC ĐIỆN & ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ Ô TÔ + SẢNH TẦNG 3) | | Thiết kế đồ hoạ 3D<br>Lê Sơn Thảo (H3.210_TH Tin Ứng dụng) | Hóa học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.102) | Hóa học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.102) | | | | Vi mạch số lập trình<br>Nguyễn Văn Chiều () | PLC cơ bản<br>Nguyễn Văn Bảy () | AutoCAD / TOP Solid 1<br>Bùi Thị Len (Phòng CAD/CAM/CNC) | Thuật ngữ và tiếng anh chuyên ngành<br>Đặng Thị Thu Hà (H3.207_Khoa SP-KT) | | | | | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Tính (H5.304) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Văn học 4<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.304) |
| | | 9 | | | | | | | | Vật lý 2<br>Lê Đức Quảng (H5.102) | Vật lý 2<br>Lê Đức Quảng (H5.102) | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) |

| LỚP | | | 61CĐL1 | 61CĐT1 | 61CGK1 | 61CKT1 | 61CS1 | 61CS2 | 61CTT1 | 61TCCT1 | 61TCCT2 | 61TCĐC1 | 61TCĐL1A | 61TCĐL1B | 61TCĐT1A_VT | 61TCĐT1B_VT | 61TCGK1 | 61TCKT1 | 61TCLG1 | 61TCMN1 | 61TCS1A_TA | 61TCS1B_TA | 61TVCT1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5 06-04 | Sáng | 1 | Bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt điều hòa không khí gia dụng<br>Nguyễn Tiến Nghĩa () | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | Phay - Phay CNC<br>Bùi Thị Len (TT.Tiện-Phay- bào) | Lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ vay vốn, dự án<br>Trần Việt Anh (H3.207_Khoa SP-KT) | | Bảo dưỡng, sửa chữa trang bị điện và hệ thống thông tin 3<br>Nguyễn Đức Nam (X11.204_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 2) | | Điều khiển khí nén, thủy lực<br>Đỗ Tiến Phong () | Ktra: Bảo trì, vận hành hệ thống cơ điện tử-1-2-2022(N02)<br>(...) | Quản lý sản xuất<br>Ng Hồng Thao (X23.105.TH Đo lường điện) | | | | | | | Kỹ năng mềm và khởi sự doanh nghiệp<br>Quách Hữu Việt () | | | | Lắp đặt tủ điện điều khiển<br>Nguyễn Anh Đức () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt điều hòa không khí gia dụng<br>Nguyễn Tiến Nghĩa (H6.202.TH. PLC) | | | | Bảo dưỡng và sửa chữa gầm truyền lực 2<br>Nguyễn Quang Tiến (X11.306_02.PHÒNG HỌC ĐIỆN & ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ Ô TÔ + SẢNH TẦNG 3) | | Thiết kế đồ hoạ 3D<br>Lê Sơn Thảo (H3.210_TH Tin Ứng dụng) | | | | | | | | AutoCAD / TOP Solid 1<br>Bùi Thị Len (Phòng CAD/CAM/CNC) | Thuật ngữ và tiếng anh chuyên ngành<br>Đặng Thị Thu Hà (H3.207_Khoa SP-KT) | | | | | Hóa học 4<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.304) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.304) |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.304) |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.304) |
| Thứ 6 07-04 | Sáng | 1 | | Thiết kế các bảng mạch in điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến (H6.302.TH. ĐTCS-KTCB) | Phay - Phay CNC<br>Bùi Thị Len (TT.Tiện-Phay- bào) | Lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ vay vốn, dự án<br>Trần Việt Anh (H3.207_Khoa SP-KT) | | Bảo dưỡng, sửa chữa trang bị điện và hệ thống thông tin 3<br>Nguyễn Đức Nam (X11.204_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 2) | Thiết kế đồ hoạ 3D<br>Lê Sơn Thảo (H3.210_TH Tin Ứng dụng) | Điều khiển khí nén, thủy lực<br>Đỗ Tiến Phong (X23.207.Phòng học Điều khiển lập trình) | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.103) | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.103) | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | Kỹ năng mềm và khởi sự doanh nghiệp<br>Quách Hữu Việt () | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | Hóa học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.102) | | | | | Vật lý 2<br>Nguyễn Thị Vân (H5.103) | Vật lý 2<br>Nguyễn Thị Vân (H5.103) | Hóa học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.102) | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | | | | | | | Toán học 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.102) | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | Vi mạch số lập trình<br>Nguyễn Văn Chiều () | PLC cơ bản<br>Nguyễn Văn Bảy () | | | | | | | Văn học 4<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.304) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.304) |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7 08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | Vi mạch số lập trình<br>Nguyễn Văn Chiều () | PLC cơ bản<br>Nguyễn Văn Bảy () | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | Vi mạch số lập trình<br>Nguyễn Văn Chiều () | PLC cơ bản<br>Nguyễn Văn Bảy () | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

***Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023***

| LỚP | | | 61TVĐC1 | 61TVĐC2 | 61TVĐC3 | 61TVĐC4A_YL | 61TVĐC4B_YL | 61TVĐC5A_BX | 61TVĐC5B_BX | 61TVĐC6A_BX | 61TVĐC6B_BX | 61TVĐL1 | 61TVĐL2 | 61TVĐL3A_VT | 61TVĐL3B_VT | 61TVĐL4_VT | 61TVĐL5A_LT | 61TVĐL5B_LT | 61TVĐL6_TD | 61TVĐT1 | 61TVĐT2 | 61TVĐT3 | 61TVĐT4_LT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Đoàn Mạnh Hà () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Bá Thanh () | | | | | | | | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Triệu Đình Sơn (H6.401_LT Khoa ĐT-ĐL) | | | | | | | Kỹ thuật cảm biến Phạm Đức Tùng (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | Điện tử công suất Lê Thị Thanh Tâm (X23.308.Phòng học Đo lường) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Đoàn Mạnh Hà () | | | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Anh Đức () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Trần Văn Kiên () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Nguyễn Bá Thanh () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Nguyễn Thị Thanh Thúy (X23.307.Phòng học PLC - Rô bốt Công nghiệp) | | | | | | | | | Điện tử công suất Lê Thị Thanh Tâm (X23.308.Phòng học Đo lường) | Thiết kế mạch bằng máy tính Phạm Đức Tùng (X23.304.Phòng học Trang bị điện) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Bá Thanh () | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Thị Hương () | | | | | | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Triệu Đình Sơn (H6.401_LT Khoa ĐT-ĐL) | | | | | | | Kỹ thuật cảm biến Phạm Đức Tùng (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Đoàn Mạnh Hà () | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Phan Thanh Đạt () | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Anh Đức () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Trần Văn Kiên () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Nguyễn Bá Thanh () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Nguyễn Thị Thanh Thúy (X23.307.Phòng học PLC - Rô bốt Công nghiệp) | | | | | | | | | Điện tử công suất Lê Thị Thanh Tâm (X23.308.Phòng học Đo lường) | Thiết kế mạch bằng máy tính Phạm Đức Tùng (X23.304.Phòng học Trang bị điện) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Bá Thanh () | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Thị Hương () | | | | | Sử dụng các thiết bị điều khiển Nguyễn Thị Thanh Thúy (X23.307.Phòng học PLC - Rô bốt Công nghiệp) | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Triệu Đình Sơn (H6.401_LT Khoa ĐT-ĐL) | | | | | | | Kỹ thuật cảm biến Phạm Đức Tùng (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.302) | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thúy (H5.201) | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thúy (H5.201) | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Phan Thanh Đạt () | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Anh Đức () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Trần Văn Kiên () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Nguyễn Bá Thanh () | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Vật lý 4 Chu Thị Tính (H5.404) | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Trung Thịnh () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Nguyễn Việt Cường () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Lưu Quang Hưng () | | | | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.204) | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.202) | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.302) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | Địa lý 4 Nguyễn Thị Tính (H5.404) | | | | | | | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | | | |
| | | 8 | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.302) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.201) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.201) | | | | | | | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.203) | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | | | | | | | | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.202) | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.302) | |
| | | 9 | | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.201) | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.201) | | | | | | | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thúy (H5.203) | Văn học 4 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.404) | | | | | | | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên (H5.204) | Vật lý 4 Nguyễn Hoài Anh (H5.202) | | |
| | | 10 | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.302) | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.201) | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.201) | | | | | | | | | | | | | | | | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.302) | |

| LỚP | | | 61TVĐC1 | 61TVĐC2 | 61TVĐC3 | 61TVĐC4A_YL | 61TVĐC4B_YL | 61TVĐC5A_BX | 61TVĐC5B_BX | 61TVĐC6A_BX | 61TVĐC6B_BX | 61TVĐL1 | 61TVĐL2 | 61TVĐL3A_VT | 61TVĐL3B_VT | 61TVĐL4_VT | 61TVĐL5A_LT | 61TVĐL5B_LT | 61TVĐL6_TD | 61TVĐT1 | 61TVĐT2 | 61TVĐT3 | 61TVĐT4_LT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5 06-04 | Sáng | 1 | | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Phan Thanh Đạt () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Thị Hương () | | | | | | | | | | | | | | | Thiết kế mạch bằng máy tính Phạm Đức Tùng (X23.304.Phòng học Trang bị điện) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.302) | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.201) | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.201) | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Anh Đức () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Trần Văn Kiên () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Nguyễn Bá Thanh () | Lịch sử 4 Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Sinh học 4 Lê Thị Thảo (H5.404) | | | | | | | Lịch sử 4 Lưu Thị Thuỷ (H5.204) | Văn học 4 Nguyễn Thị Hạnh (H5.202) | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.302) | |
| | | 7 | Địa lý 4 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.302) | Sinh học 4 Nguyễn Thị Hợp (H5.201) | Sinh học 4 Nguyễn Thị Hợp (H5.201) | | | | | | | Địa lý 4 Trần Thị Thanh Hòa (H5.203) | Lịch sử 4 Lưu Yến Ngọc (H5.404) | | | | | | | Sinh học 4 Lê Thị Thảo (H5.204) | | Địa lý 4 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.302) | |
| | | 8 | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc () | Địa lý 4 Trần Thị Thanh Hòa (H5.201) | Địa lý 4 Trần Thị Thanh Hòa (H5.201) | | | | | | | Hóa học 4 Trần Thị Hằng () | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | | | | | | | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên (H5.204) | Lịch sử 4 Lưu Yến Ngọc (H5.202) | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc () | |
| | | 9 | Toán học 4 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Hóa học 4 Trần Thị Hằng () | Hóa học 4 Trần Thị Hằng () | | | | | | | Vật lý 4 Phạm Thanh Mai (H5.203) | Toán học 4 Nguyễn Văn Trường (H5.404) | | | | | | | Hóa học 4 Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | Sinh học 4 Nguyễn Thị Hợp (H5.202) | Toán học 4 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | |
| | | 10 | | Lịch sử 4 Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | Lịch sử 4 Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | | | | | | | | | | | | | | | | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | | |
| Thứ 6 07-04 | Sáng | 1 | | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Phan Thanh Đạt () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Thị Hương () | | | | | | | | | | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Tiến Nghĩa () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Kiên Cường () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Trí Đức () | | | | | Kỹ thuật cảm biến Dương Thanh Huệ () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.302) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.201) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.201) | | | | | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Ng Hồng Thao () | Lắp đặt hệ thống nước gia dụng Nguyễn Bá Thanh () | Sinh học 4 Nguyễn Thị Quyên (H5.203) | Toán học 4 Nguyễn Văn Trường (H5.404) | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Trung Thịnh () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Nguyễn Việt Cường () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Lưu Quang Hưng () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Tiến Nghĩa () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Kiên Cường () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Trí Đức () | Vật lý 4 Chu Thị Tính (H5.204) | Vật lý 4 Nguyễn Hoài Anh (H5.202) | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.302) | Kỹ thuật cảm biến Dương Thanh Huệ () |
| | | 7 | Sinh học 4 Nguyễn Thị Quyên (H5.302) | | | | | | | | | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.203) | Vật lý 4 Chu Thị Tính (H5.404) | | | | | | | | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.202) | Sinh học 4 Nguyễn Thị Quyên (H5.302) | |
| | | 8 | Lịch sử 4 Lê Thị Quyên (H5.302) | | | | | | | | | | | | | | | | | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên (H5.204) | | Lịch sử 4 Lê Thị Quyên (H5.302) | |
| | | 9 | Toán học 4 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.201) | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.201) | | | | | | | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Văn học 4 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.404) | | | | | | | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | Văn học 4 Nguyễn Thị Hạnh (H5.202) | Toán học 4 Nguyễn Thị Huyền (H5.302) | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7 08-04 | Sáng | 1 | | | | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Phan Thanh Đạt () | Lắp đặt mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Thị Hương () | | | | | | | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Trung Thịnh () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Nguyễn Việt Cường () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Lưu Quang Hưng () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Tiến Nghĩa () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Kiên Cường () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Trí Đức () | | | | Kỹ thuật cảm biến Dương Thanh Huệ () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Trung Thịnh () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Nguyễn Việt Cường () | Phát triển năng lực quản lý và giao tiếp Lưu Quang Hưng () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Tiến Nghĩa () | Sử dụng các thiết bị điều khiển Lê Kiên Cường () | Tìm hiểu các kiến thức về kỹ thuật lạnh Nguyễn Trí Đức () | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

***Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023***

| LỚP | | | 61TVKT1 | 61TVKT2 | 61TVLĐ1A_YL | 61TVLĐ1B_YL | 61TVLĐ2A_YL | 61TVLĐ2B_YL | 61TVLG1 | 61TVMT1 | 61TVMT2A_BX | 61TVMT2B_BX | 61TVQM1 | 61TVQM2 | 61TVQM3 | 61TVS1 | 61TVS2 | 61TVS3 | 61TVVP1 | 61TVVP2 | 61TVVP3 | 62CCT1 | 62CĐC1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tiền Trần Việt Anh (H3.206_Khoa SP-KT) | | | | | | Tham gia tuyển dụng và tổ chức công việc Đặng Thị Thu Hà (H3.106) | Sửa chữa bộ nguồn máy tính Nguyễn Văn Trình (H3.201_TH KTXS) | | | Quản trị mạng với Windowserver Trần Xuân Phương (H3.211_TH Tin Đại cương) | | Tiếng anh chuyên ngành Quách Thu Thảo (H3.101) | Sửa chữa hệ thống treo, lái, di chuyển Lê Đình Đạt (X11.305_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SÂNH TẦNG 3) | | Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực Nguyễn Tiến Dũng (X11.307.PHÒNG HỌC HỘP SỐ TỰ ĐỘNG, ABS + SÂNH TẦNG 3) | | Tiếng anh chuyên ngành Kim Thị Thương (H3.103) | Soạn thảo văn bản điện tử Lê Hoàng (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | Tin học Vũ Bá Tông (H3.203_TH Máy tính) | LĐ |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tiền Bùi Thu Trang (H3.206_Khoa SP-KT) | | | | | | Bảo trì máy tính Nguyễn Tuấn Hưng (H3.110_TH THCB) | Kết nối máy tính với thiết bị ngoại vi Nguyễn Tuấn Mạnh () | | | Quản trị mạng với Windowserver Trần Xuân Phương (H3.211_TH Tin Đại cương) | | | | | Tiếng anh chuyên ngành Lê Thị Châm (H3.103) | | | Tin học Vũ Bá Tông (H3.203_TH Máy tính) | Tin học Phùng Ngọc Hùng (H3.210_TH Tin Ứng dụng) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tiền Trần Việt Anh (H3.206_Khoa SP-KT) | | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Trung Tuệ () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Hoàng Văn Quân () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Chu Quốc Thái () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Văn Tình () | Tham gia tuyển dụng và tổ chức công việc Đặng Thị Thu Hà (H3.106) | Ktra: Sửa chữa bộ nguồn máy tính-1-2-2022(N01) Nguyễn Văn Trình (H3.201_TH KTXS) | | | Quản trị mạng với Windowserver Trần Xuân Phương (H3.211_TH Tin Đại cương) | | Tiếng anh chuyên ngành Quách Thu Thảo (H3.101) | Sửa chữa hệ thống treo, lái, di chuyển Lê Đình Đạt (X11.305_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SÂNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực Nguyễn Tiến Dũng (X11.307.PHÒNG HỌC HỘP SỐ TỰ ĐỘNG, ABS + SÂNH TẦNG 3) | Sửa chữa hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ Diesel Dương Mạnh Hà (X11.208.PHÒNG HỌC CƠ KHÍ ĐỘNG CƠ - 1 + SÂNH TẦNG 2) | | Tiếng anh chuyên ngành Kim Thị Thương (H3.103) | Soạn thảo văn bản điện tử Lê Hoàng (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tiền Bùi Thu Trang (H3.206_Khoa SP-KT) | | | | | | Bảo trì máy tính Nguyễn Tuấn Hưng (H3.110_TH THCB) | Kết nối máy tính với thiết bị ngoại vi Nguyễn Tuấn Mạnh () | | | Quản trị mạng với Windowserver Trần Xuân Phương (H3.211_TH Tin Đại cương) | | | | | Tiếng anh chuyên ngành Lê Thị Châm (H3.103) | | | Tin học Vũ Bá Tông (H3.203_TH Máy tính) | Tin học Phùng Ngọc Hùng (H3.210_TH Tin Ứng dụng) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | | | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Trung Tuệ () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Hoàng Văn Quân () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Chu Quốc Thái () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp Nguyễn Văn Tình () | | | | | | | | Sửa chữa hệ thống treo, lái, di chuyển Lê Đình Đạt (X11.305_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SÂNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực Nguyễn Tiến Dũng (X11.307.PHÒNG HỌC HỘP SỐ TỰ ĐỘNG, ABS + SÂNH TẦNG 3) | Ktra: Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực-1-2-2023(N03) (...) | | Tiếng anh chuyên ngành Kim Thị Thương (H3.103) | | LĐ | Tin học Phùng Ngọc Hùng (H3.210_TH Tin Ứng dụng) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.204) | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.202) | | | | | Toán học 4 Kim Thành Nam (H5.301) | Toán học 4 Kim Thành Nam (H5.301) | Kết nối máy tính với thiết bị ngoại vi Nguyễn Tuấn Mạnh () | Sửa chữa bộ nguồn máy tính Hoàng Tùng () | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thủy (H5.203) | Vật lý 4 Chu Thị Tỉnh (H5.404) | Hóa học 4 Nguyễn Thu Trang (H5.306) | Văn học 4 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.303) | Văn học 4 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.303) | Địa lý 4 Nguyễn Thị Tỉnh (H5.304) | Hóa học 4 Nguyễn Thu Trang (H5.306) | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.406) | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.406) | Tin học Vũ Bá Tông (H3.203_TH Máy tính) | |
| | | 7 | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | | | | | | | | | | | Địa lý 4 Nguyễn Thị Tỉnh (H5.404) | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.306) | | | Văn học 4 Lê Thị Tố Quyên (H5.304) | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.306) | | | | |
| | | 8 | | Địa lý 4 Dương Thị Hồng (H5.202) | | | | | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | Văn học 4 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Hóa học 4 Trần Thị Hằng (H5.203) | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên () | Hóa học 4 Nguyễn Thu Trang (H5.303) | Hóa học 4 Nguyễn Thu Trang (H5.303) | | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên () | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thủy (H5.406) | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thủy (H5.406) | | |
| | | 9 | Văn học 4 Trần Thị Kim Liên (H5.204) | Vật lý 4 Nguyễn Hoài Anh (H5.202) | | | | | | | | | Văn học 4 Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.203) | Văn học 4 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.404) | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.306) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.303) | Toán học 4 Nguyễn Quốc Khánh (H5.303) | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Toán học 4 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.306) | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thủy (H5.406) | Toán học 4 Nguyễn Thị Kim Thủy (H5.406) | | |
| | | 10 | | Hóa học 4 Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | | | | | Vật lý 4 Nguyễn Hoài Anh (H5.301) | Vật lý 4 Nguyễn Hoài Anh (H5.301) | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 61TVKT1 | 61TVKT2 | 61TVLĐ1A_YL | 61TVLĐ1B_YL | 61TVLĐ2A_YL | 61TVLĐ2B_YL | 61TVLG1 | 61TVMT1 | 61TVMT2A_BX | 61TVMT2B_BX | 61TVQM1 | 61TVQM2 | 61TVQM3 | 61TVS1 | 61TVS2 | 61TVS3 | 61TVVP1 | 61TVVP2 | 61TVVP3 | 62CCT1 | 62CĐC1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5<br>06-04 | Sáng | 1 | | | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Nguyễn Trung Tuệ () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Hoàng Văn Quân () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Chu Quốc Thái () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Nguyễn Văn Tỉnh () | | | | | | | | Sửa chữa hệ thống treo, lái, di chuyển<br>Lê Đình Đạt<br>(X11.305_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực<br>Nguyễn Tiến Dũng<br>(X11.307.PHÒNG HỌC HỘP SỐ TỰ ĐỘNG, ABS + SẢNH TẦNG 3) | Sửa chữa hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ Diesel<br>Dương Mạnh Hà<br>(X11.208.PHÒNG HỌC CƠ KHÍ ĐỘNG CƠ - 1 + SẢNH TẦNG 2) | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Lịch sử 4<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.204) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.202) | | | | | Toán học 4<br>Kim Thành Nam (H5.301) | Toán học 4<br>Kim Thành Nam (H5.301) | | Sửa chữa bộ nguồn máy tính<br>Hoàng Tùng () | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.404) | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.306) | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Thu Hương (H5.303) | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Thu Hương (H5.303) | Hóa học 4<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.304) | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.306) | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.406) | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.406) | | |
| | | 7 | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.204) | | | | | | | | | | Địa lý 4<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.203) | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.404) | Vật lý 4<br>Phạm Thanh Mai (H5.306) | Lịch sử 4<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.303) | Lịch sử 4<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.303) | | Vật lý 4<br>Phạm Thanh Mai (H5.306) | | | | |
| | | 8 | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.204) | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.202) | | | | | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.301) | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.301) | | | Hóa học 4<br>Trần Thị Hằng () | Hóa học 4<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.404) | | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.303) | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.303) | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.304) | | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Thu Hương (H5.406) | Địa lý 4<br>Nguyễn Thị Thu Hương (H5.406) | | |
| | | 9 | Hóa học 4<br>Trịnh Thị Phong Lan (H5.204) | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.202) | | | | | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Vật lý 4<br>Phạm Thanh Mai (H5.203) | Toán học 4<br>Nguyễn Văn Trường (H5.404) | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.303) | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.303) | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.304) | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.306) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.406) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.406) | | |
| | | 10 | | Hóa học 4<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | | | | | Địa lý 4<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.301) | Địa lý 4<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.301) | | | | | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.306) | | | Sinh học 4<br>Lê Thị Thảo (H5.304) | Lịch sử 4<br>Lưu Yến Ngọc (H5.306) | | | | |
| Thứ 6<br>07-04 | Sáng | 1 | | | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Nguyễn Trung Tuệ () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Hoàng Văn Quân () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Chu Quốc Thái () | Lắp mạch điều khiển trong công nghiệp<br>Nguyễn Văn Tỉnh () | | | | | | | | | Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống truyền lực<br>Nguyễn Tiến Dũng<br>(X11.307.PHÒNG HỌC HỘP SỐ TỰ ĐỘNG, ABS + SẢNH TẦNG 3) | Sửa chữa hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ Diesel<br>Dương Mạnh Hà<br>(X11.208.PHÒNG HỌC CƠ KHÍ ĐỘNG CƠ - 1 + SẢNH TẦNG 2) | | | Soạn thảo văn bản điện tử<br>Lê Hoàng (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | | Tin học<br>Phùng Ngọc Hùng (H2.203_TH Tin Đại cương) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vật lý 4<br>Chu Thị Tính (H5.204) | Vật lý 4<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.202) | | | | | Lịch sử 4<br>Lê Thị Quyên (H5.301) | Lịch sử 4<br>Lê Thị Quyên (H5.301) | | | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Quyến (H5.203) | Toán học 4<br>Nguyễn Văn Trường (H5.404) | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.306) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.303) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.303) | Văn học 4<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.304) | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.306) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.406) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.406) | | |
| | | 7 | | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.202) | | | | | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | Văn học 4<br>Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.203) | | | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.303) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.303) | | | | | | |
| | | 8 | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.204) | | | | | | Vật lý 4<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.301) | Vật lý 4<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.301) | | | | Vật lý 4<br>Chu Thị Tính (H5.404) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.306) | | | Vật lý 4<br>Nguyễn Thị Vân (H5.304) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.306) | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Kim Thúy () | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Kim Thúy () | Tin học<br>Vũ Bá Tòng (H3.203_TH Máy tính) | Tin học<br>Phùng Ngọc Hùng (H3.210_TH Tin Ứng dụng) |
| | | 9 | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.204) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.202) | | | | | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.301) | Hóa học 4<br>Nguyễn Thu Trang (H5.301) | | | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.203) | Văn học 4<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.404) | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.306) | Toán học 4<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.303) | Toán học 4<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.303) | Toán học 4<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Văn học 4<br>Trần Thị Kim Liên (H5.306) | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Quyến (H5.406) | Sinh học 4<br>Nguyễn Thị Quyến (H5.406) | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lịch sử 4<br>Lê Thị Quyên (H5.406) | Lịch sử 4<br>Lê Thị Quyên (H5.406) | | |
| Thứ 7<br>08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023
## *Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023*

| LỚP | | | 62CĐH1 | 62CĐL1 | 62CĐT1 | 62CGK1 | 62CGK2 | 62CKT1 | 62CQM1 | 62CS1 | 62CS2 | 62TCĐC1 | 62TCĐL1 | 62TCĐT1 | 62TCGK1 | 62TCKT1 | 62TCQM1 | 62TCS1 | 62TVĐC10_YL | 62TVĐC1 | 62TVĐC2 | 62TVĐC3 | 62TVĐC4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | Tin học<br>Vũ Lệ Thu (H2.203_TH Tin Đại cương) | | Tin học<br>Tạ Ngọc Dũng (H3.209.TH Tin học) | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiến () | | Thống kê doanh nghiệp<br>Trần Huy Quảng (H3.208_Khoa SP-KT) | | | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | Kỹ thuật điện<br>Phan Thị Lý (X23.102_Phòng LT Khoa Điện) | Vật liệu<br>Nguyễn Trí Đức (H6.201.TH Khoa ĐT-ĐL) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Chiều (X23.301.Phòng học Vi mạch tương tự) | Vẽ kĩ thuật<br>Phạm Văn Úc (X10.101_PHLT Khoa CK) | Kinh tế vi mô<br>Cao Thị Minh (H3.205) | | | | Kỹ thuật điện<br>Đặng Việt Hùng (X23.104_Xưởng TH Khoa Điện) | Thiết bị điện gia dụng<br>Trần Thị Thơm (X23.101_Phòng LT Khoa Điện) | | Vẽ điện<br>Nguyễn Duy Thanh (X23.202.Phòng học Máy điện) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Tin học<br>Vũ Lệ Thu (H2.203_TH Tin Đại cương) | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | | | Photoshop<br>Lê Xuân Chung (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | | | | | Tách: Mạng máy tính-1-2-2022(N11) Hoàng Tùng (H3.204.TH KHOA TIN) Mạng máy tính-1-2-2022(N12) Lê Hoàng (H2.302_TH QTM) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Dương Mạnh Hà (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.304) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.304) | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Vật lí 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.304) | Vật lí 2<br>Phạm Thanh Mai (H5.304) | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà (H5.304) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.202) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.202) |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | | | Tin học<br>Tạ Ngọc Dũng (H3.209.TH Tin học) | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiến () | | Nguyên lý kế toán<br>Bùi Thu Trang (H3.208_Khoa SP-KT) | | | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | Kỹ thuật điện<br>Phan Thị Lý () | Vật liệu<br>Nguyễn Trí Đức (H6.201.TH Khoa ĐT-ĐL) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Chiều (X23.301.Phòng học Vi mạch tương tự) | Vẽ kĩ thuật<br>Phạm Văn Úc (X10.101_PHLT Khoa CK) | Kinh tế vi mô<br>Cao Thị Minh (H3.105) | | Tin học<br>Tạ Văn Khoa (H3.111_TH THCB) | | | Kỹ thuật điện<br>Đặng Việt Hùng () | Thiết bị điện gia dụng<br>Trần Thị Thơm () | | Vẽ điện<br>Nguyễn Duy Thanh () |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Tin học<br>Vũ Lệ Thu (H2.203_TH Tin Đại cương) | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | | | Photoshop<br>Lê Xuân Chung (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | | | | | Tách: Mạng máy tính-1-2-2022(N11) Hoàng Tùng (H3.204.TH KHOA TIN) Mạng máy tính-1-2-2022(N12) Lê Hoàng (H2.302_TH QTM) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Dương Mạnh Hà (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | Vẽ điện<br>Nguyễn Trung Tuệ () | Địa lí 2<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.304) | Địa lí 2<br>Trần Thị Thanh Hòa (H5.304) | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.202) | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.202) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Vật lí 2<br>Phạm Thanh Mai () | Vật lí 2<br>Phạm Thanh Mai () | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.202) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.202) |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | | | Tin học<br>Tạ Ngọc Dũng (H3.209.TH Tin học) | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiến () | | Nguyên lý kế toán<br>Bùi Thu Trang (H3.208_Khoa SP-KT) | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật<br>Vũ Lệ Thu (H3.104) | | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | Kỹ thuật điện<br>Phan Thị Lý () | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân (H3.108.TH LĐĐ) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Chiều (X23.301.Phòng học Vi mạch tương tự) | Vẽ kĩ thuật<br>Phạm Văn Úc (X10.101_PHLT Khoa CK) | Ktra: Kinh tế vi mô-1-2-2022(N06)<br>(...) | Tách: Mạng máy tính-1-2-2022(N11) Hoàng Tùng (H3.204.TH KHOA TIN) Mạng máy tính-1-2-2022(N12) Lê Hoàng (H2.302_TH QTM) | Tin học<br>Tạ Văn Khoa (H3.111_TH THCB) | | Kỹ thuật điện<br>Đặng Việt Hùng () | Thiết bị điện gia dụng<br>Trần Thị Thơm () | | Vẽ điện<br>Nguyễn Duy Thanh (X23.202.Phòng học Máy điện) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | Ktra: Kinh tế vi mô-1-2-2022(N08)<br>(...) | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Tin học<br>Vũ Lệ Thu (H2.203_TH Tin Đại cương) | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang (H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | | | Kỹ thuật điện – điện tử<br>Nguyễn Văn Trình (H3.201_TH KTXS) | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh (X11.207.PHÒNG HỌC NHIỀN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | | | | Nguyên lý kế toán<br>Bùi Thu Trang (H3.208_Khoa SP-KT) | | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Dương Mạnh Hà (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | Vẽ điện<br>Nguyễn Trung Tuệ () | | | Kỹ thuật điện<br>Trần Thị Thơm () | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 62CĐH1 | 62CĐL1 | 62CĐT1 | 62CGK1 | 62CGK2 | 62CKT1 | 62CQM1 | 62CS1 | 62CS2 | 62TCĐC1 | 62TCĐL1 | 62TCĐT1 | 62TCGK1 | 62TCKT1 | 62TCQM1 | 62TCS1 | 62TVĐC10_YL | 62TVĐC1 | 62TVĐC2 | 62TVĐC3 | 62TVĐC4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5 06-04 | Sáng | 1 | | | | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiên () | | Nguyên lý kế toán<br>Bùi Thu Trang<br>(H3.208_Khoa SP-KT) | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật<br>Vũ Lệ Thu (H3.104) | | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh<br>(X11.207.PHÒNG HỌC NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | Kỹ thuật điện<br>Phan Thị Lý () | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân<br>(H3.108.TH LĐĐ) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Chiều<br>(X23.301.Phòng học Vi mạch tương tự) | Vẽ kĩ thuật<br>Phạm Văn Ức<br>(X10.101_PHLT Khoa CK) | Ktra: Tin học-1-2-2022(N02)<br>Phan Hoàng Lan<br>(H3.211_TH Tin Đại cương) | Tách: Hệ quản trị CSDL Access-1-2-2022(N11) Tạ Văn Khoa (H3.111_TH THCB) Hệ quản trị CSDL Access-1-2-2022(N12) Nguyễn Thị Hường (H3.203_TH Máy tính) | | | Ktra: Thiết bị điện gia dụng-1-2-2022(N01)<br>(...) | | Kỹ thuật điện<br>Trần Thị Thơm () | Ktra: Vẽ điện-1-2-2022(N05)<br>(...) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Tin học<br>Vũ Lệ Thu (H2.203_TH Tin Đại cương) | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang<br>(H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | Tin học<br>Tạ Ngọc Dũng<br>(H3.209.TH Tin học) | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiên<br>(X10.101_PHLT Khoa CK) | | Thống kê doanh nghiệp<br>Trần Huy Quảng (H3.205) | Kỹ thuật điện – điện tử<br>Nguyễn Văn Trình<br>(H3.201_TH KTXS) | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn<br>(X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh<br>(X11.207.PHÒNG HỌC NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | | | | Nguyễn lý kế toán<br>Bùi Thu Trang<br>(H3.208_Khoa SP-KT) | | Ktra: Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N04)<br>(...) | Vẽ điện<br>Nguyễn Trung Tuệ () | | | Kỹ thuật điện<br>Trần Thị Thơm<br>(X23.104_Xưởng TH Khoa Điện) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 6 07-04 | Sáng | 1 | LĐ | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang<br>(H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | Tin học<br>Tạ Ngọc Dũng<br>(H3.209.TH Tin học) | Vật lý ứng dụng<br>Đặng Đình Hiên () | | | | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn<br>(X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh<br>(X11.207.PHÒNG HỌC NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân<br>(H3.108.TH LĐĐ) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Chiều<br>(X23.301.Phòng học Vi mạch tương tự) | Vẽ kĩ thuật<br>Phạm Văn Ức<br>(X10.101_PHLT Khoa CK) | | Tách: Hệ quản trị CSDL Access-1-2-2022(N11) Tạ Văn Khoa (H3.111_TH THCB) Hệ quản trị CSDL Access-1-2-2022(N12) Nguyễn Thị Hường (H3.203_TH Máy tính) | | | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.304) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.304) | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo (H5.202) | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo (H5.202) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.202) |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.202) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.202) |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.304) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thị Tuyến (H5.304) | | |
| | Chiều | 6 | | Điện tử cơ bản<br>Nguyễn Minh Khang<br>(H6.301.TH. ĐTCB-KTS) | | | | | Kỹ thuật điện – điện tử<br>Nguyễn Văn Trình<br>(H3.201_TH KTXS) | Vật lý và hóa học ứng dụng<br>Hà Thanh Sơn<br>(X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Vũ Quang Anh<br>(X11.207.PHÒNG HỌC NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ + SẢNH TẦNG 2) | | | | | | | Ktra: Tin học-1-2-2022(N04)<br>Tạ Văn Khoa (H3.111_TH THCB) | Vẽ điện<br>Nguyễn Trung Tuệ () | | | Kỹ thuật điện<br>Trần Thị Thơm () | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7 08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.304) | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.304) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh (H5.202) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.304) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.304) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.202) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy (H5.202) |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.304) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy () | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thủy () |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023
## *Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023*

| LỚP | | | 62TVĐC5_BX | 62TVĐC6_BX | 62TVĐC7_YL | 62TVĐC8_YL | 62TVĐC9_YL | 62TVĐH1_YL | 62TVĐH2_YL | 62TVĐL1 | 62TVĐL2 | 62TVĐL3 | 62TVĐL4_VT | 62TVĐT1 | 62TVĐT2 | 62TVĐT3 | 62TVĐT4_VT | 62TVĐT5_VT | 62TVĐT6_VT | 62TVGK1 | 62TVHA1_LT | 62TVHA2_LT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | Ktra: Kỹ thuật hàn-1-2-2022(N02) Đặng Duy Thanh (H6.101) | | | | | | | | | Vật liệu cơ khí Phạm Đức Lâm (X10.01_Xưởng TH Khoa Cơ khí.) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vẽ điện Đỗ Tiến Phong () | Vẽ điện Phan Thị Lý () | | | | | | Sinh học 2 Nguyễn Thị Quyền (H5.403) | Toán 2 Nguyễn Văn Trường (H5.307) | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.302) | | Sinh học 2 Nguyễn Thị Quyền (H5.403) | Toán 2 Nguyễn Văn Trường (H5.307) | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.302) | | | | Cụm chuyên đề Toán 2 Kim Thành Nam (H5.306) | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.403) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Quyền (H5.307) | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.302) | | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.403) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Quyền (H5.307) | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.302) | | | | Toán 2 Kim Thành Nam () | | |
| | | 9 | | | | | | | | Toán 2 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.403) | | Toán 2 Kim Thành Nam (H5.302) | | Toán 2 Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.403) | | Toán 2 Kim Thành Nam (H5.302) | | | | Địa lí 2 Nguyễn Thị Tình (H5.306) | | |
| | | 10 | | | | | | | | | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.307) | | | | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.307) | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | Vật liệu Đặng Duy Thanh (H6.202.TH. PLC) | An toàn lao động Nguyễn Thị Ngọc Xuân (H5.101) | Kỹ thuật điện Lê Trung Thịnh (H3.108.TH LĐĐ) | | Kỹ thuật điện Nguyễn Thị Thanh Thúy (X23.303.Phòng học Điện cơ bản) | An toàn lao động Lê Đức Quảng (H5.104) | Kỹ thuật điện Lê Thị Thanh Tâm (X23.308.Phòng học Đo lường) | | | | Vật liệu cơ khí Phạm Đức Lâm (X10.01_Xưởng TH Khoa Cơ khí.) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vẽ điện Đỗ Tiến Phong () | Vẽ điện Phan Thị Lý () | Vẽ điện Cao Thị Thu () | Vẽ điện Lỗ Văn Ba () | Vẽ điện Phạm Quang Thắng () | Kỹ thuật điện Chu Quốc Thái () | Kỹ thuật điện Hoàng Văn Quân () | Hoá học 2 Nguyễn Thu Trang (H5.403) | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.307) | Vật lí 2 Phạm Thanh Mai (H5.302) | | Hoá học 2 Nguyễn Thu Trang (H5.403) | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.307) | Vật lí 2 Phạm Thanh Mai (H5.302) | | | | Lịch sử 2 Lê Thị Quyên (H5.306) | | |
| | | 7 | | | | | | | | | Vật lí 2 Nguyễn Thị Vân (H5.307) | | | | Vật lí 2 Nguyễn Thị Vân (H5.307) | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.403) | | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.302) | | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.403) | | Hoá học 2 Trần Thị Hằng (H5.302) | | | | Hoá học 2 Nguyễn Thu Trang (H5.306) | | |
| | | 9 | | | | | | | | Vật lí 2 Chu Thị Tính (H5.403) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.307) | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | | Vật lí 2 Chu Thị Tính (H5.403) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.307) | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | | | | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | Vật liệu Đặng Duy Thanh (H6.202.TH. PLC) | | Kỹ thuật điện Lê Trung Thịnh (H3.109_THĐT) | | | An toàn lao động Lê Đức Quảng (H5.104) | Kỹ thuật điện Lê Thị Thanh Tâm (X23.308.Phòng học Đo lường) | | | | Vật liệu cơ khí Phạm Đức Lâm (X10.01_Xưởng TH Khoa Cơ khí.) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vẽ điện Đỗ Tiến Phong () | Vẽ điện Phan Thị Lý () | Vẽ điện Cao Thị Thu () | Vẽ điện Lỗ Văn Ba () | Vẽ điện Phạm Quang Thắng () | Kỹ thuật điện Chu Quốc Thái () | Kỹ thuật điện Hoàng Văn Quân () | | An toàn lao động Nguyễn Thị Ngọc Xuân (H5.101) | | | Kỹ thuật điện Nguyễn Thị Thanh Thúy (X23.303.Phòng học Điện cơ bản) | | | Kỹ thuật điện Nguyễn Văn Tân () | | Kỹ thuật điện Nguyễn Chí Thành () | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 62TVĐC5_BX | 62TVĐC6_BX | 62TVĐC7_YL | 62TVĐC8_YL | 62TVĐC9_YL | 62TVĐH1_YL | 62TVĐH2_YL | 62TVĐL1 | 62TVĐL2 | 62TVĐL3 | 62TVĐL4_VT | 62TVĐT1 | 62TVĐT2 | 62TVĐT3 | 62TVĐT4_VT | 62TVĐT5_VT | 62TVĐT6_VT | 62TVGK1 | 62TVHA1_LT | 62TVHA2_LT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5 06-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | Vật liệu<br>Đặng Duy Thanh<br>(H6.202.TH. PLC) | | Kỹ thuật điện<br>Lê Trung Thịnh<br>(H3.109_THĐT) | | | An toàn lao động<br>Lê Đức Quảng (H5.104) | Kỹ thuật điện<br>Lê Thị Thanh Tâm<br>(X23.308.Phòng học Đo lường) | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vẽ điện<br>Đỗ Tiến Phong () | Vẽ điện<br>Phan Thị Lý () | Vẽ điện<br>Cao Thị Thu () | Vẽ điện<br>Lỗ Văn Ba () | Vẽ điện<br>Phạm Quang Thắng () | Kỹ thuật điện<br>Chu Quốc Thái () | Kỹ thuật điện<br>Hoàng Văn Quân () | Ktra: Vật liệu-1-2-2022(N01)<br>Đặng Duy Thanh<br>(H6.201.TH Khoa ĐT-ĐL) | An toàn lao động<br>Nguyễn Thị Ngọc Xuân<br>(H5.101) | | | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Thị Thanh Thúy<br>(X23.303.Phòng học Điện cơ bản) | | | | | | | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 6 07-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.302) | | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.302) | | | | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.306) | Kỹ thuật điện<br>Chu Mạnh Vinh () | Tách: Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N02) Nguyễn Ngọc Mạnh (...) Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N05) Hồ Sĩ Khương (...) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng () | Lịch sử 2<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.307) | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo (H5.302) | | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng () | Lịch sử 2<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.307) | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo (H5.302) | | | | Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.306) | | |
| | | 4 | | | | | | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.403) | | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hồng (H5.403) | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.302) | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.302) | | | | Hoá học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.306) | | |
| | Chiều | 6 | Vẽ điện<br>Đỗ Tiến Phong () | | | | Vẽ điện<br>Phạm Quang Thắng () | Kỹ thuật điện<br>Chu Quốc Thái () | Kỹ thuật điện<br>Hoàng Văn Quân () | | | | Vật liệu<br>Đặng Duy Thanh () | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Thị Thanh Thúy<br>(X23.303.Phòng học Điện cơ bản) | | Kỹ thuật điện<br>Lê Thị Thanh Tâm<br>(X23.308.Phòng học Đo lường) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân () | | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Chí Thành () | | Kỹ thuật điện<br>Chu Mạnh Vinh () | Tách: Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N02) Nguyễn Ngọc Mạnh (...) Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N05) Hồ Sĩ Khương (...) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7 08-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | Vật liệu<br>Đặng Duy Thanh () | | | | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân () | Lắp ráp mạch điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến () | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Chí Thành () | | Kỹ thuật điện<br>Chu Mạnh Vinh () | Tách: Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N02) Nguyễn Ngọc Mạnh (...) Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N05) Hồ Sĩ Khương (...) |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | | | | | Kỹ thuật điện<br>Chu Quốc Thái () | Kỹ thuật điện<br>Hoàng Văn Quân () | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | Vật liệu<br>Đặng Duy Thanh () | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Hạnh (H5.307) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Văn Tân () | Lắp ráp mạch điện tử<br>Hoàng Quyết Tiến () | Kỹ thuật điện<br>Nguyễn Chí Thành () | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Kỹ thuật điện<br>Chu Mạnh Vinh () | Tách: Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N02) Nguyễn Ngọc Mạnh (...) Gia công cơ khí bổ trợ-1-2-2022(N05) Hồ Sĩ Khương (...) |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.403) | Toán 2<br>Nguyễn Văn Trường (H5.307) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.302) | | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.403) | Toán 2<br>Nguyễn Văn Trường (H5.307) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.302) | | | | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.306) | | |
| | | 9 | | | | | | | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Văn Trường (H5.307) | | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Văn Trường (H5.307) | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | | Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.403) | | Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.302) | | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | | |

BỘ NN & PTNN
TRƯỜNG CĐ CKNN

# THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023
## *Tuần 11: Từ 03-04 Đến 09-04-2023*

| LỚP | | | 62TVKT1 | 62TVKT2 | 62TVKT3 | 62TVKT4_LT | 62TVKT5_LT | 62TVLG1 | 62TVLG2 | 62TVMT1 | 62TVMT2_BX | 62TVMT3_BX | 62TVQM1 | 62TVQM2 | 62TVQM3 | 62TVS1 | 62TVS2 | 62TVS3 | 62TVVP1 | 62TVVP2 | 62TVVP3 | 62TVVP4_BX |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 2 03-04 | Sáng | 1 | | | | | | | | | | | | | | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-2022(N07) Đinh Quang Vinh (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-22(N01) Bạch Trọng Hưng (X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1 Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1 Hoàng Văn Lợi (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Toán 2 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.204) | Toán 2 Nguyễn Thị Thu Hà (H5.204) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.203) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.203) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | Hệ quản trị CSDL Access Phùng Thị Minh Phương () | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | Toán 2 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.201) | Cụm chuyên đề Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.404) | Cụm chuyên đề Toán 2 Kim Thành Nam (H5.306) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.303) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.303) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | Toán 2 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.201) | Cụm chuyên đề Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.404) | Cơ sở dữ liệu Nguyễn Thị Hường () |
| | | 7 | | | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | | | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.201) | | | | | | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.201) | | |
| | | 8 | Địa lí 2 Nguyễn Thị Tĩnh (H5.204) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Tĩnh (H5.204) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | | Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.404) | Toán 2 Kim Thành Nam () | Địa lí 2 Dương Thị Hồng (H5.303) | Địa lí 2 Dương Thị Hồng (H5.303) | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | | Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.404) | |
| | | 9 | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.203) | Toán 2 Nguyễn Thị Huyền (H5.203) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.406) | Cụm chuyên đề Toán 2 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.201) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Tĩnh (H5.306) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.303) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.303) | Lịch sử 2 Lưu Yến Ngọc (H5.406) | Cụm chuyên đề Toán 2 Nguyễn Thị Kim Thúy (H5.201) | Sinh học 2 Nguyễn Thị Hợp (H5.404) | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 3 04-04 | Sáng | 1 | Soạn thảo văn bản Nguyễn Thị Lan Anh (H3.205) | | Kinh tế vĩ mô Trương Thị Thanh Huyền (H3.207_Khoa SP-KT) | | | | | | | | | | Lập trình căn bản Nguyễn Tuấn Mạnh (H3.110_TH THCB) | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-2022(N07) Đinh Quang Vinh (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-22(N01) Bạch Trọng Hưng (X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1 Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1 Hoàng Văn Lợi (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | | Lập trình căn bản Phùng Thị Minh Phương (H2.203_TH Tin Đại cương) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.204) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.204) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.301) | | | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.203) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.203) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.301) | | Hệ quản trị CSDL Access Phùng Thị Minh Phương () | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.201) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.404) | Lịch sử 2 Lê Thị Quyên (H5.306) | Ngữ văn 2 Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Ngữ văn 2 Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.406) | Địa lí 2 Nguyễn Thị Thu Hương (H5.201) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Thanh Thùy (H5.404) | Cơ sở dữ liệu Nguyễn Thị Hường () |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Ngữ văn 2 Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.203) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.203) | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.301) | | | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.406) | Lịch sử 2 Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | Lịch sử 2 Lê Thị Quyên () | Hoá học 2 Nguyễn Thu Trang (H5.306) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.303) | Toán 2 Nguyễn Tiến Hiển (H5.303) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.406) | Lịch sử 2 Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | Lịch sử 2 Lê Thị Quyên () | |
| | | 9 | Lịch sử 2 Lưu Thị Thuỷ (H5.204) | Lịch sử 2 Lưu Thị Thuỷ (H5.204) | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.301) | | | Vật lí 2 Phạm Thanh Mai (H5.203) | Vật lí 2 Phạm Thanh Mai (H5.203) | Địa lí 2 Trần Thị Thanh Hòa (H5.301) | | | Toán 2 Nguyễn Quốc Khánh (H5.406) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.201) | Vật lí 2 Nguyễn Thị Vân (H5.404) | Ngữ văn 2 Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.303) | Hoá học 2 Nguyễn Thị Tuyến (H5.303) | Toán 2 Nguyễn Quốc Khánh (H5.406) | Sinh học 2 Lê Thị Thảo (H5.201) | Vật lí 2 Nguyễn Thị Vân (H5.404) | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 4 05-04 | Sáng | 1 | Soạn thảo văn bản Nguyễn Thị Lan Anh (H3.205) | | | | | Kinh tế vĩ mô Trương Thị Thanh Huyền (H3.106) | | | | | Mạng máy tính Lê Sơn Thảo (H3.201_TH KTXS) | | Lập trình căn bản Nguyễn Tuấn Mạnh (H3.110_TH THCB) | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-2022(N07) Đinh Quang Vinh (X11.308.PHÒNG HỌC TRUYỀN LỰC, PHANH & TREO LÁI + SẢNH TẦNG 3) Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1-1-2-22(N01) Bạch Trọng Hưng (X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1 Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1 Hoàng Văn Lợi (X11.304 + SẢNH TẦNG 3) | Cơ sở dữ liệu Lê Thị Châm (H3.101) | Lập trình căn bản Phùng Thị Minh Phương (H2.203_TH Tin Đại cương) | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | Nguyên lý kế toán Lương Thị Hương (H3.206_Khoa SP-KT) | Lý thuyết tài chính tiền tệ Chu Thị Thu Hoài (H3.205) | | | | Kinh tế vi mô Nguyễn Hồng Hạnh (H3.106) | Hệ quản trị CSDL Access Kim Thị Thương (H3.209.TH Tin học) | Mạng máy tính Lê Hoàng () | Hệ quản trị CSDL Access Phùng Thị Minh Phương () | | Hệ quản trị CSDL Access Quách Thu Thảo (H2.102_TH Tin Ứng dụng) | | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N01) Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N05) Phạm Đức Lâm (Tầng hầm X.23) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1 Bạch Trọng Hưng (X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1 Lê Ngọc Viện (X11.206.PHÒNG HỌC BÓI TRƠN - LÁM MÁT+ SẢNH TẦNG 2) | Cơ sở dữ liệu Lê Thị Châm (H3.101) | | | Cơ sở dữ liệu Nguyễn Thị Hường () |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| LỚP | | | 62TVKT1 | 62TVKT2 | 62TVKT3 | 62TVKT4_LT | 62TVKT5_LT | 62TVLG1 | 62TVLG2 | 62TVMT1 | 62TVMT2_BX | 62TVMT3_BX | 62TVQM1 | 62TVQM2 | 62TVQM3 | 62TVS1 | 62TVS2 | 62TVS3 | 62TVVP1 | 62TVVP2 | 62TVVP3 | 62TVVP4_BX |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THỨ | BUỔI | TIẾT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 5<br>06-04 | Sáng | 1 | Soạn thảo văn bản<br>Nguyễn Thị Lan Anh<br>(H3.205) | Kinh tế vi mô<br>Vũ Thị Tuyết (H3.206_Khoa SP-KT) | | | | Kinh tế vi mô<br>Trương Thị Thanh Huyền<br>(H3.106) | | Hệ quản trị CSDL Access<br>Kim Thị Thương<br>(H3.209.TH Tin học) | | | Mạng máy tính<br>Lê Sơn Thảo (H3.201_TH KTXS) | Hệ quản trị CSDL Access<br>Quách Thu Thảo<br>(H2.102_TH Tin Ứng dụng) | Lập trình căn bản<br>Nguyễn Tuấn Mạnh<br>(H3.110_TH THCB) | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N01) Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N05) Phạm Đức Lâm (Tầng hầm X.23) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Bạch Trọng Hưng<br>(X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Lê Ngọc Viện<br>(X11.206.PHÒNG HỌC BÓI TRƠN - LÂM MÁT+ SẢNH TẦNG 2) | Cơ sở dữ liệu<br>Lê Thị Châm (H3.101) | Lập trình căn bản<br>Phùng Thị Minh Phương<br>(H2.203_TH Tin Đại cương) | Mạng máy tính<br>Lê Xuân Chung<br>(H2.301_TH LR Máy tính) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | | Nguyễn lý kế toán<br>Lương Thị Hương<br>(H3.206_Khoa SP-KT) | Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Chu Thị Thu Hoài (H3.105) | | | | Kinh tế vi mô<br>Nguyễn Hồng Hạnh<br>(H3.106) | | Mạng máy tính<br>Lê Hoàng () | | | Hệ quản trị CSDL Access<br>Quách Thu Thảo<br>(H2.102_TH Tin Ứng dụng) | | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N01) Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N05) Phạm Đức Lâm (Tầng hầm X.23) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Bạch Trọng Hưng<br>(X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Lê Ngọc Viện<br>(X11.206.PHÒNG HỌC BÓI TRƠN - LÂM MÁT+ SẢNH TẦNG 2) | | | Mạng máy tính<br>Lê Xuân Chung<br>(H2.301_TH LR Máy tính) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 6<br>07-04 | Sáng | 1 | Hoá học 2<br>Trịnh Thị Phong Lan<br>(H5.204) | Hoá học 2<br>Trịnh Thị Phong Lan<br>(H5.204) | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.301) | | | Hoá học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.203) | Hoá học 2<br>Nguyễn Thu Trang (H5.203) | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.301) | | | Vật lí 2<br>Nguyễn Thị Vân (H5.406) | Hoá học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.201) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền<br>(H5.404) | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.306) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển<br>(H5.303) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển<br>(H5.303) | Vật lí 2<br>Nguyễn Thị Vân (H5.406) | Hoá học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.201) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền<br>(H5.404) | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.204) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.204) | Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển () | Nguyễn lý kế toán<br>Lương Thị Hương () | Soạn thảo văn bản<br>Trần Huy Quảng () | Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền () | Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền () | Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển () | | | Hoá học 2<br>Trịnh Thị Phong Lan<br>(H5.406) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy<br>(H5.201) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thùy () | Toán 2<br>Kim Thành Nam (H5.306) | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Hoá học 2<br>Trịnh Thị Phong Lan<br>(H5.406) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Kim Thúy<br>(H5.201) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thùy () | |
| | | 4 | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển (H5.301) | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.203) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Thị Huyền (H5.203) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Tiến Hiển<br>(H5.301) | | | | | Hoá học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.404) | | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.303) | Vật lí 2<br>Chu Thị Tính (H5.303) | | | Hoá học 2<br>Trần Thị Hằng (H5.404) | |
| | | 5 | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.204) | Toán 2<br>Nguyễn Thị Thu Hà<br>(H5.204) | | | | | | | | | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo () | Lịch sử 2<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | | Hoá học 2<br>Nguyễn Thu Trang<br>(H5.306) | | | Sinh học 2<br>Lê Thị Thảo () | Lịch sử 2<br>Lưu Thị Thuỷ (H5.201) | | |
| | Chiều | 6 | | Kinh tế vi mô<br>Vũ Thị Tuyết (H3.205) | Kinh tế vi mô<br>Trương Thị Thanh Huyền<br>(H3.206_Khoa SP-KT) | Nguyễn lý kế toán<br>Lương Thị Hương () | Soạn thảo văn bản<br>Trần Huy Quảng () | | | Hệ quản trị CSDL Access<br>Kim Thị Thương<br>(H3.209.TH Tin học) | Mạng máy tính<br>Lê Hoàng () | | Mạng máy tính<br>Lê Sơn Thảo (H2.302_TH QTM) | | | Tách: Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N01) Trần Hanh (Sảnh X11_1.1) Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1-1-2-2022(N05) Phạm Đức Lâm (Tầng hầm X.23) | Bảo dưỡng sửa chữa gầm truyền lực 1<br>Bạch Trọng Hưng<br>(X11.303_Phòng LT Khoa CN Ô tô + SẢNH TẦNG 3) | Bảo dưỡng sửa chữa động cơ trên ô tô 1<br>Lê Ngọc Viện<br>(X11.206.PHÒNG HỌC BÓI TRƠN - LÂM MÁT+ SẢNH TẦNG 2) | | Ktra: Mạng máy tính-1-2-2022(N08)<br>Trần Xuân Phương<br>(H3.211_TH Tin Đại cương) | Mạng máy tính<br>Lê Xuân Chung<br>(H2.301_TH LR Máy tính) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thứ 7<br>08-04 | Sáng | 1 | | | | Nguyễn lý kế toán<br>Lương Thị Hương () | Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Bùi Thu Trang () | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều | 6 | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.204) | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.204) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.301) | Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Bùi Thu Trang () | | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.203) | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.203) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.301) | | | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.406) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.201) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thùy<br>(H5.404) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.303) | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.303) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.406) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.201) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Thanh Thùy<br>(H5.404) | |
| | | 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8 | Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Ngữ văn 2<br>Lê Thị Tố Quyên (H5.204) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc (H5.301) | | | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung<br>(H5.203) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung<br>(H5.203) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.301) | | | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh<br>(H5.406) | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.201) | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.404) | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.306) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Cụm chuyên đề Ngữ văn 2<br>Trần Thị Kim Liên (H5.303) | Cụm chuyên đề Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh<br>(H5.406) | Vật lí 2<br>Nguyễn Hoài Anh (H5.201) | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.404) | |
| | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10 | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.204) | Địa lí 2<br>Nguyễn Thị Tính (H5.204) | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Lịch sử 2<br>Lưu Yến Ngọc (H5.203) | Sinh học 2<br>Nguyễn Thị Hợp (H5.301) | | | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh<br>(H5.406) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.201) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.404) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thị Phương Nhung (H5.306) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.303) | Địa lí 2<br>Dương Thị Hồng (H5.303) | Toán 2<br>Nguyễn Quốc Khánh<br>(H5.406) | Ngữ văn 2<br>Nguyễn Thuý Ngọc<br>(H5.201) | Lịch sử 2<br>Lê Thị Quyên (H5.404) | |